

2

Tā shénme shíhòu huílái?

他什么时候回来？

Khi nào anh ấy quay về?

一、听力 Phần nghe



第一部分 Phần 1

第 1-5 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 1-5: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



F



例如：男：喂，请问张经理在吗？

女：他正在开会，您半个小时以后再打，好吗？

D

1.

☐

2.

☐

3.

☐

4.

☐

5.

☐

第二部分 Phần 2

第 6-10 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 6-10: Cho biết các câu sau có phù hợp với tình huống bạn nghe được hay không.

例如：为了让自己更健康，他每天都花一个小时去锻炼身体。

* 他希望自己很健康。

(√)

今天我想早点儿回家。看了看手表，才 5 点。过了一会儿再看表，还是 5 点，我这才发现我的手表不走了。

* 那块儿手表不是他的。

(×)

6. * 乐乐现在不在外边。

()

7. * 王经理在楼下。

()

8. * 他已经到楼上了。

()

9. * 他们现在在外边。

()

10. * 同学们现在在树下。

()

第三部分 Phần 3

第 11-15 题：听短对话，选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe đoạn đối thoại ngắn và chọn câu trả lời đúng.

例如：男：小王，帮我开一下门，好吗？谢谢！

女：没问题。您去超市了？买了这么多东西。

问：男的想让小王做什么？

A 开门 √

B 拿东西

C 去超市买东西

11. A 做饭

B 吃饭

C 打电话

12. A 公司

B 医院

C 学校

13. A 老师和学生

B 丈夫和妻子

C 经理和秘书

14. A 喜欢看书

B 考得很好

C 喜欢玩儿电脑游戏

15. A 运动一下

B 去办事

C 穿衣服

第四部分 Phần 4

第 16-20 题：听长对话，选择正确答案

Câu hỏi 16-20: Nghe đoạn đối thoại dài và chọn câu trả lời đúng.

例如：女：晚饭做好了，准备吃饭了。

男：等一会儿，比赛还有三分钟就结束了。

女：快点儿吧，一起吃，菜冷了就不好吃了。

男：你先吃，我马上就看完了。

问：男的在做什么？

A 洗澡

B 吃饭

C 看电视 ✓

16. A 楼下

B 楼上

C 办公室

17. A 他去拿东西

B 他没带手机

C 他要去办公楼打电话

18. A 已经到了

B 走北边的路

C 走得很快

19. A 在楼上

B 在楼下

C 不知道在哪儿

20. A 还没回家

B 不着急

C 很着急